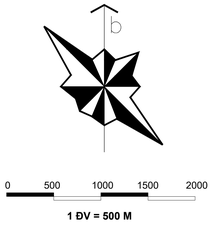
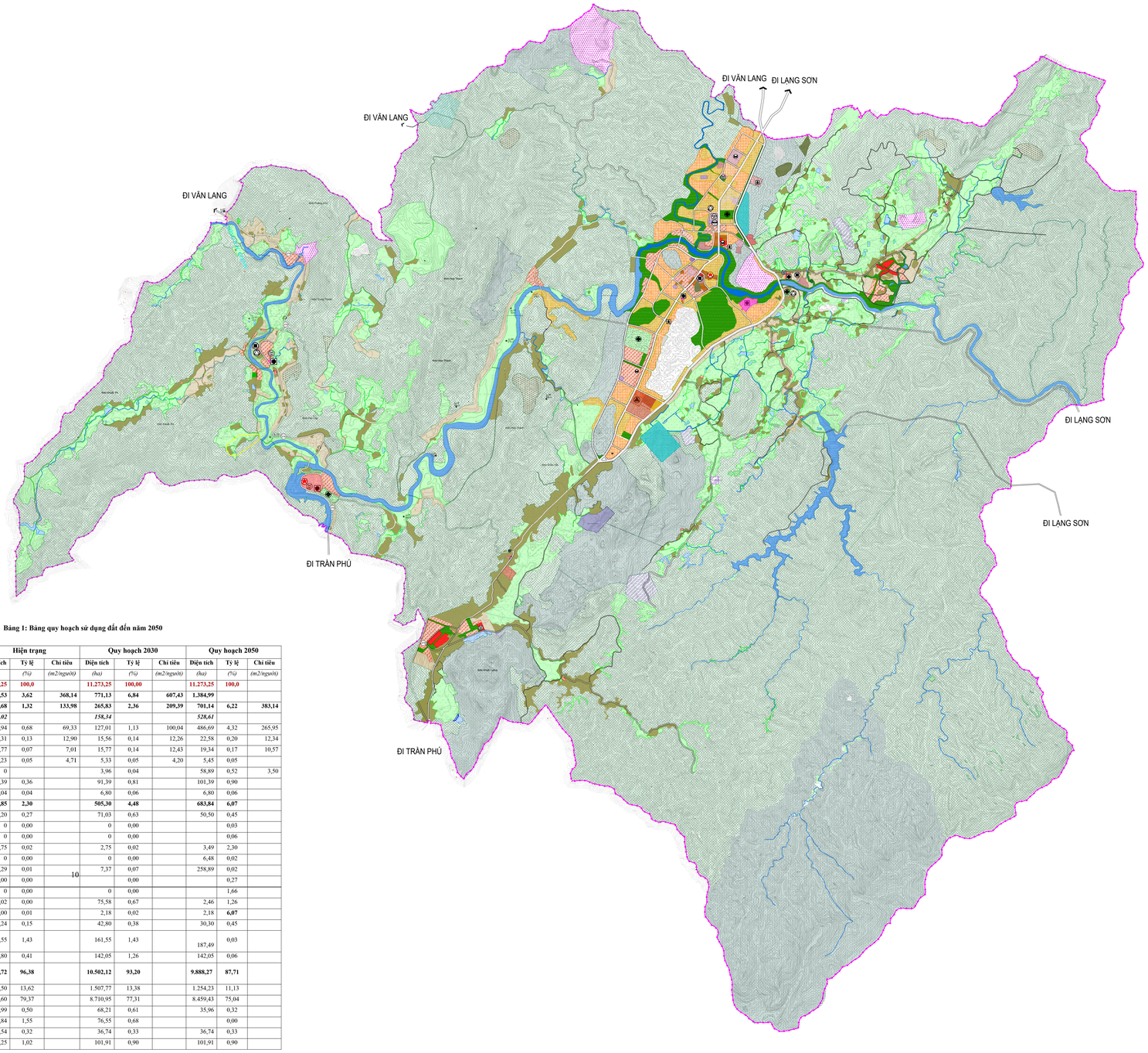
TỈNH THÁI NGUYÊN

QUY HOẠCH CHUNG TỶ LỆ 1/5000 ĐÔ THỊ MỚI NA RÌ, TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2050

BẢN VẼ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH





Bảng 1: Bảng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2050

STT	Chức năng sử dụng đất	Hiện trạng			Quy hoạch 2030			Quy hoạch 2050		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(ha)	*(%)*	*(m2/người)*	*(ha)*	*(%)*	*(m2/người)*	*(ha)*	*(%)*	*(m2/người)*
	Tổng diện tích tự nhiên	**11.273,25**	**100,0**		**11.273,25**	**100,00**		**11.273,25**	**100,0**	
	Đất xây dựng	**408,53**	**3,62**	**368,14**	**771,13**	**6,84**	**607,43**	**1.384,99**		
I	**Khu đất dân dụng**	**148,68**	**1,32**	**133,98**	**265,83**	**2,36**	**209,39**	**701,14**	**6,22**	**383,14**
	HH nhóm nhà ở và dịch vụ	***99,02***			***158,34***			***528,61***		
1	Nhóm nhà ở	76,94	0,68	69,33	127,01	1,13	100,04	486,69	4,32	265,95
2	Giáo dục	14,31	0,13	12,90	15,56	0,14	12,26	22,58	0,20	12,34
3	Dịch vụ - công cộng đô thị	7,77	0,07	7,01	15,77	0,14	12,43	19,34	0,17	10,57
4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	5,23	0,05	4,71	5,33	0,05	4,20	5,45	0,05	
5	Cây xanh sử dụng công cộng	0			3,96	0,04		58,89	0,52	3,50
6	Giao thông đô thị	40,39	0,36		91,39	0,81		101,39	0,90	
7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	4,04	0,04		6,80	0,06		6,80	0,06	
II	**Khu đất ngoài dân dụng**	**259,85**	**2,30**		**505,30**	**4,48**		**683,84**	**6,07**	
1	Sản xuất công nghiệp	30,20	0,27		71,03	0,63		50,50	0,45	
2	Trung tâm đào tạo nghiên cứu	0	0,00		0	0,00			0,03	
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0	0,00		0	0,00			0,06	
4	Trung tâm y tế	2,75	0,02		2,75	0,02		3,49	2,30	
5	Trung tâm văn hóa, TDTT	0	0,00		0	0,00		6,48	0,02	
6	Dịch vụ và du lịch	1,29	0,01		7,37	0,07		258,89	0,02	
7	Cây xanh sử dụng hạn chế	0,00	0,00			0,00			0,27	
8	Cây xanh, mặt nước chuyên dụng	0	0,00		0	0,00			1,66	
9	Di tích, tôn giáo	0,02	0,00		75,58	0,67		2,46	1,26	
10	An ninh	1,00	0,01		2,18	0,02		2,18	**6,07**	
11	Quốc phòng	17,24	0,15		42,80	0,38		30,30	0,45	
12	Giao thông đối ngoại và giao thông khác	161,55	1,43		161,55	1,43		187,49	0,03	
13	Hạ tầng kỹ thuật khác	45,80	0,41		142,05	1,26		142,05	0,06	
III	**Khu đất nông nghiệp và chức năng khác**	**10.864,72**	**96,38**		**10.502,12**	**93,20**		**9.888,27**	**87,71**	
1	Sản xuất nông nghiệp	1535,50	13,62		1.507,77	13,38		1.254,23	11,13	
2	Lâm nghiệp	8947,60	79,37		8.710,95	77,31		8.459,43	75,04	
3	Nuôi trồng thủy sản	55,99	0,50		68,21	0,61		35,96	0,32	
4	Chưa sử dụng	174,84	1,55		76,55	0,68			0,00	
5	Hồ, ao, đầm	35,54	0,32		36,74	0,33		36,74	0,33	
6	Sông suối, kênh, rạch	115,25	1,02		101,91	0,90		101,91	0,90	

KÝ HIỆU

Hiện trạng	Ngắn hạn	Dài hạn	Tên ký hiệu
			Ranh giới thành phố
			Ranh giới xã, phường
			Đất sản xuất nông nghiệp
			Đất rừng sản xuất
			Đất rừng phòng hộ
			Đất nuôi trồng thủy sản
			Đất làng xóm, dân cư nông thôn
			Đất hỗn hợp nhóm nhà ở
			Đất nhóm nhà ở
			Đất công cộng đô thị
			Đất công cộng đơn vị ở
			Đất trụ sở, cơ quan
			Đất trường mầm non, tiểu học, THCS
			Đất trường THPT
			Đất giáo dục đào tạo
			Đất cây xanh công cộng đô thị
			Đất cây xanh đơn vị ở
			Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao
			Đất cây xanh sử dụng hạn chế
			Đất cây xanh chuyên dụng
			Đất tôn giáo, danh lam, di tích, đình đền
			Đất du lịch
			Đất trung tâm y tế
			Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề
			Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng
			Đất xử lý chất thải rắn
			Đất nghĩa trang, nghĩa địa
			Đất hạ tầng kỹ thuật khác
			Đất an ninh
			Đất quốc phòng
			Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng
			Đất chưa sử dụng

KÝ HIỆU

- Trường THPT
- Trường THCS
- Trường Tiểu học
- Trường Mầm non
- Bệnh viện/Trung tâm y tế
- Thể dục thể thao
- Công trình văn hóa
- Chợ/Trung tâm thương mại
- Trụ sở cơ quan